

Bản án số: 70/2020/HN-ST

Ngày: 18/02/2020

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Bình**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Ngọc Ánh.

Ông Ngô Minh Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Dương Kim Cương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: không tham gia.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 645/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “*Xin ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Võ Thị Kim Đ**, sinh năm 1968.

Cư trú: ấp Bình Thọ A, xã B, huyện C, tỉnh T.

* Bị đơn: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967.

Cư trú: ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh T.

(Chị Đ có mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải chị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T tiến đến hôn nhân có tổ chức cưới năm 1990 và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân Q, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 6/8/1996. Sau khi cưới vợ chồng sống tại ấp Q, xã Q, huyện C, thời gian chung sống vợ chồng sống không hạnh phúc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau, mâu thuẫn kéo dài. Hiện nay thì mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục được nên vợ chồng đã ly thân hơn 05 năm nay.

Nay, chị xét thấy, tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Quốc V, sinh ngày 21/5/1991 hiện đã trưởng thành, Ly hôn, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Đ khai không có.

Về nợ chung: Không có

Tại bản tự khai anh T trình bày: Mâu thuẫn vợ chồng không lớn, trước đây vợ anh đã từng nộp đơn xin ly hôn, sau đó rút đơn về để vợ chồng hàn gắn. Tuy nhiên, chị Đ lại tiếp tục muốn ly hôn với anh, anh tìm hiểu thì do chị Đ đi làm và phát sinh tật xấu, có mối quan hệ với người khác. Nay, chị Đ tiếp tục xin ly hôn thì anh đồng ý để cho chị Đ được tự do, anh đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về con chung: có một con chung tên Nguyễn Quốc V, sinh năm 1991 đã trưởng thành và lao động được.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T khai không có

* Tại phiên tòa, chị Đ giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu như nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Võ Thị Kim Đ và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tổ chức cưới năm 1990, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện C, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 45 ngày 06/8/1996 là hôn nhân hợp pháp. Nay tranh chấp được xem xét giải quyết theo Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định Điều 28, 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt đối với anh T.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, chị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T. Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nhau nên anh chị đã ly thân hơn năm năm nay. Năm 2016, chị đã làm đơn xin ly hôn với anh T nhưng chị đã rút đơn để vợ chồng hàn gắn theo Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 25/2016/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2016 nhưng từ khi chị rút đơn về đến nay, vợ chồng không hàn gắn được. Nay, chị yêu cầu được ly hôn với anh T. Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/01/2020, anh T trình bày cũng đồng ý ly hôn với chị Đ. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị Đ là có cơ sở phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014.

[3] Về con chung: Anh chị có một con chung tên Nguyễn Quốc V, sinh ngày 21/5/1991 đã trưởng thành và lao động được nên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Đ, anh T khai không có.

[5] Về án phí: Chị Định phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Võ Thị Kim Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Võ Thị Kim Đ được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- Về án phí HNST:

Chị Võ Thị Kim Đ phải chịu số tiền 300.000đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng 300.000đồng theo biên lai số 0003245 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, chị Đ đã nộp xong.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Nguyễn Văn Thanh kháng cáo kể từ ngày Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

* **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện Chợ Gạo;
- C.c. THADS huyện CG ;
- Đương sự;
- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ.

Phan Thanh Bình

